

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Hà Nội, năm 2024**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>2</b>
<b>PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	<b>4</b>
<b>1.1. Giới thiệu chương trình</b> .....	<b>4</b>
<b>1.2. Thông tin chung về chương trình</b> .....	<b>4</b>
<b>1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo</b> .....	<b>5</b>
1.3.1. Mục tiêu chung .....	5
1.3.2. Mục tiêu cụ thể .....	5
1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.....	5
<b>1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh</b> .....	<b>6</b>
1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo .....	6
1.4.2 Phương thức tuyển sinh .....	6
<b>PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	<b>7</b>
<b>2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> .....	<b>7</b>
<b>2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> .....	<b>9</b>
<b>2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp</b> .....	<b>9</b>
<b>2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</b> .....	<b>10</b>
<b>PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	<b>11</b>
<b>3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo</b> .....	<b>11</b>
<b>3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức</b> .....	<b>11</b>
<b>3.3. Khung chương trình đào tạo</b> .....	<b>11</b>
<b>3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</b> .....	<b>15</b>
<b>3.5. Sơ đồ chương trình dạy học</b> .....	<b>19</b>
<b>3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức</b> .....	<b>21</b>
3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 TC) .....	21
3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC) .....	21
3.6.3. Kiến thức ngành (45 TC) .....	21
3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC) .....	21

3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC) .....	22
<b>3.7. Phương pháp giảng dạy .....</b>	<b>22</b>
<b>3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....</b>	<b>23</b>
<b>3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ.....</b>	<b>23</b>
<b>3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu .....</b>	<b>23</b>
<b>3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình .....</b>	<b>23</b>
<b>3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình .....</b>	<b>24</b>

## **PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### ***1.1. Giới thiệu chương trình***

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh. Đây là chương trình đào tạo chính quy được trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Bộ Tài nguyên và Môi trường) đưa vào đào tạo từ năm 2018. Đến nay đã đào tạo được khoảng 194 cử nhân Quản trị kinh doanh tốt nghiệp ra trường. Các sinh viên đại học ngành Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội sau khi ra trường được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; đáp ứng được các yêu cầu công việc của xã hội. Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 08 tháng 04 năm 2024 khẳng định chất lượng đào tạo của nhà trường với xã hội.

### ***1.2. Thông tin chung về chương trình***

- Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- Tiếng Anh: Business Administration

- Mã số ngành đào tạo: 7340101

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4.0 năm

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tiếng Anh: Bachelor of Business Administration

- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế

- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022

- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất

lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 08 tháng 04 năm 2024.

### **1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

#### **1.3.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực Quản trị kinh doanh phát triển toàn diện theo định hướng ứng dụng, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, tự chủ và trách nhiệm, có ý thức phục vụ nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực Quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có năng lực thực hành nghề nghiệp, sinh viên cũng có khả năng sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển kỹ năng cá nhân trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh và hội nhập toàn cầu.

#### **1.3.2. Mục tiêu cụ thể**

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

**PO1:** Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành Quản trị kinh doanh;

**PO2:** Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về tài nguyên, môi trường; kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh để đảm bảo phát triển bền vững;

**PO3:** Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

**PO4:** Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.

#### **1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường**

<b>Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo</b>	<b>Sứ mạng</b>	<b>Tầm nhìn</b>
<b>PO1:</b> Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa	x	

<b>Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo</b>	<b>Sứ mạng</b>	<b>Tầm nhìn</b>
học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành Quản trị kinh doanh;		
<b>PO2:</b> Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về tài nguyên, môi trường; kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh để đảm bảo phát triển bền vững;	x	
<b>PO3:</b> Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;	x	x
<b>PO4:</b> Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.	x	x

#### ***1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh***

##### ***1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo***

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

##### ***1.4.2 Phương thức tuyển sinh***

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

## PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
<b>1. Chuẩn đầu ra về kiến thức</b>			
PLO1		Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành quản trị kinh doanh	<b>3/6</b>
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành.	25%
PLO2		Phân tích môi trường và xu hướng kinh doanh để giải thích các vấn đề trong quản trị kinh doanh.	<b>4/6</b>
	PI2.1	Phân tích môi trường kinh doanh để giải thích các vấn đề trong quản trị kinh doanh.	50%
	PI2.2	Phân tích xu hướng kinh doanh để giải thích các vấn đề trong quản trị kinh doanh.	50%
PLO3		Hệ thống hóa các lý thuyết về sản xuất kinh doanh và quản lý để đề xuất giải pháp quản trị kinh doanh và phát triển bền vững.	<b>4/6</b>
	PI3.1	Hệ thống hóa các lý thuyết về sản xuất kinh doanh để đề xuất giải pháp quản trị kinh doanh và phát triển bền vững.	50%
	PI3.2	Hệ thống hóa các lý thuyết về quản lý để đề xuất giải pháp quản trị kinh doanh và phát triển bền vững.	50%
PLO4A		Phân tích các kiến thức chuyên sâu quản trị kinh doanh tổng hợp để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	<b>4/6</b>
	PI4A.1	Phân tích các hệ thống, công cụ, phương pháp trong quản trị kinh doanh tổng hợp để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	40%
	PI4A.2	Phân tích các nội dung về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra trong quản trị kinh doanh tổng hợp để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	60%
PLO4B		Phân tích các kiến thức chuyên sâu quản trị kinh doanh bất động sản để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	<b>4/6</b>
	PI4B.1	Phân tích các hệ thống, công cụ, phương pháp trong quản trị kinh doanh bất động sản để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	40%

<b>Ký hiệu CDR</b>	<b>Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR</b>	<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức độ</b>
	PI4B.2	Phân tích các nội dung về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra trong quản trị kinh doanh bất động sản để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	60%
<b>2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng</b>			
PLO5	Kết hợp kỹ năng giao tiếp bằng các phương thức khác nhau một cách hiệu quả.		<b>4/5</b>
	PI5.1	Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện.	50%
	PI5.2	Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng.	50%
PLO6	Kết hợp làm việc độc lập, làm việc nhóm một cách hiệu quả.		<b>4/5</b>
	PI6.1	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập một cách hiệu quả.	35%
	PI6.2	Kết hợp kỹ năng làm việc nhóm một cách hiệu quả.	35%
	PI6.3	Lập kế hoạch làm việc của nhóm một cách khoa học.	30%
PLO7	Nắm vững các kỹ năng nghề nghiệp và sử dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý các lĩnh vực quản trị kinh doanh.		<b>3/5</b>
	PI7.1	Nắm vững các kỹ năng nghề nghiệp vào việc quản lý các lĩnh vực quản trị kinh doanh.	50%
	PI7.2	Nắm vững công nghệ hiện đại vào việc quản lý các lĩnh vực quản trị kinh doanh.	50%
PLO8A	Kết hợp kỹ năng tư duy phản biện; khả năng tự định hướng, dẫn dắt, thích nghi với môi trường làm việc để đưa ra các biện pháp quản lý, đánh giá, cải tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh tổng hợp.		<b>4/5</b>
	PI8A.1	Kết hợp kỹ năng tư duy phản biện; khả năng tự định hướng, dẫn dắt, thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh tổng hợp.	50%
	PI8A.2	Phát triển các biện pháp quản lý, đánh giá, cải tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh tổng hợp.	50%
PLO8B	Kết hợp kỹ năng tư duy phản biện; khả năng tự định hướng, dẫn dắt, thích nghi với môi trường làm việc để đưa ra các biện pháp quản lý, đánh giá, cải tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh bất động sản.		<b>4/5</b>
	PI8B.1	Kết hợp kỹ năng tư duy phản biện; khả năng tự định hướng, dẫn dắt, thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh bất động sản.	50%
	PI8B.2	Phát triển các biện pháp quản lý, đánh giá, cải tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh bất động sản.	50%
<b>3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>			
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội.		<b>3/5</b>
	PI9.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc.	60%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng.	40%



Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO10		Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.	4/5
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai.	40%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.	40%
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân.	20%

*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).*

## **2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	PO2	PO3	PO4
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2	x	x		
	PLO3		x		
	PLO4		x		
Kỹ năng	PLO5			x	
	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

## **2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Cử nhân Quản trị kinh doanh tại trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có thể làm việc tại các tổ chức như: cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước với các vị trí có thể đảm nhiệm:

- Chuyên viên/Nhân viên phụ trách công việc hành chính, nhân sự, kinh doanh, chăm sóc khách hàng, marketing, kế hoạch, ....
- Trưởng/Phó bộ phận, phòng ban chức năng: phòng tổ chức, phòng hành chính, phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, phòng marketing, tổ trưởng phân xưởng sản xuất.
- Nghiên cứu viên, chuyên gia tư vấn và trợ giảng về quản trị kinh doanh và quản trị kinh doanh bất động sản.
- Tự thành lập và điều hành các doanh nghiệp.

#### ***2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

### PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	30	04
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	09	06
3	Kiến thức ngành	45	30	15
4	Kiến thức chuyên ngành	18	0	18
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	<b>Tổng</b>	<b>122</b>	<b>79</b>	<b>43</b>

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

#### 3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	2	2	1	-	2	2	2	2	1	-
- Kiến thức cơ sở ngành	1	-	3	-	1	1	2	2	2	2
- Kiến thức ngành	-	-	1	2	2	1	2	2	2	3
- Kiến thức chuyên ngành	-	-	-	3	3	1	1	3	2	3
- Khóa luận tốt nghiệp	1	1	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

#### 3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>34</b>	<b>595</b>	<b>70</b>	<b>1260</b>	
<b>1.1</b>	<b>Các học phần chung</b>		<b>21</b>	<b>280</b>	<b>70</b>	<b>630</b>	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	35	20	90	
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	35	20	90	
		<i>Giáo dục thể chất</i>	4	-	-	-	
		<i>Giáo dục quốc phòng an ninh</i>	9	-	-	-	
		<i>Kỹ năng bổ trợ</i>	3	-	-	-	
<b>1.2</b>	<b>Các học phần của Trường (chọn 2/ 6 TC)</b>		<b>2</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>180</b>	
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
<b>1.3</b>	<b>Các học phần của lĩnh vực (11TC/15TC)</b>		<b>11</b>	<b>225</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	
<b>1.3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>9</b>	<b>135</b>	<b>0</b>	<b>270</b>	
13	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	45	0	90	
14	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	90	KTKH101
15	KTKD105	Quản trị học	3	45	0	90	
<b>1.3.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 2 TC/ 6 TC)</b>		<b>2</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>180</b>	
16	KTKH144	Toán kinh doanh	2	30	0	60	
17	KTKH145	Toán tài chính	2	30	0	60	
18	KTKH133	Thống kê doanh nghiệp	2	30	0	60	
<b>II</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>88</b>	<b>1290</b>	<b>1050</b>	<b>3630</b>	
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>15</b>	<b>270</b>	<b>90</b>	<b>630</b>	
<b>2.1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>9</b>	<b>120</b>	<b>30</b>	<b>270</b>	
19	KTKT108	Thị trường chứng khoán	3	30	30	90	
20	KTPT101	Marketing căn bản	3	45	0	90	
21	KTKE101	Nguyên lý kế toán	3	45	0	90	
<b>2.1.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)</b>		<b>6</b>	<b>150</b>	<b>60</b>	<b>360</b>	
22	KTKD106	Thương mại điện tử	2	30	0	60	
23	KTLQ140	Thương mại quốc tế	2	30	0	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
24	KTKD111	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	30	0	60	
25	KTKD188	Văn hóa công sở	2	30	0	60	
26	KTKD101	Khởi sự kinh doanh	2	15	30	60	
27	KTKD189	Tái lập doanh nghiệp	2	15	30	60	
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>45</b>	<b>480</b>	<b>660</b>	<b>1620</b>	
<b>2.2.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>30</b>	<b>120</b>	<b>660</b>	<b>900</b>	
28	KTKD107	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30	90	
29	KTKD180	Thực tập cơ sở	4	0	120	120	
30	KTKD181	Thực tập ngành	4	0	120	120	
31	KTKD191	Thực tập chuyên ngành	5	0	150	150	
32	KTKD192	Thực tập nghề nghiệp	5	0	150	150	
33	KTKD108	Quản trị chiến lược *	3	30	30	90	KTKD105
34	KTKD109	Quản trị nguồn nhân lực *	3	30	30	90	
35	KTKD118	Quản trị doanh nghiệp*	3	30	30	90	KTKD105
<b>2.2.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 15 TC/24 TC)</b>		<b>15</b>	<b>360</b>	<b>0</b>	<b>720</b>	
36	KTKD182	Hệ thống thông tin quản lý	3	45	0	90	
37	KTKD119	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45	0	90	
38	KTKT103	Quản trị tài chính	3	45	0	90	
39	KTKD120	Quản trị dự án đầu tư	3	45	0	90	
40	KTKD190	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	45	0	90	
41	KTKD122	Quản trị quá trình kinh doanh	3	45	0	90	
42	KTKD183	Kỹ năng quản trị	3	45	0	90	
43	KTKD148	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	3	45	0	90	
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành (18 TC)</b>		<b>18</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>1080</b>	
	<b>Hướng chuyên sâu về quản trị kinh doanh tổng hợp</b>						
44	KTKD124	Quản trị chất lượng	3	45	0	90	
45	KTKD125	Quản trị sự thay đổi	3	45	0	90	
46	KTKD126	Quản trị công nghệ	3	45	0	90	
47	KTKD127	Quản trị văn phòng	3	45	0	90	
48	KTKH131	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	0	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
49	KTKD128	Quản trị rủi ro	3	45	0	90	
	<i>Hướng chuyên sâu quản trị kinh doanh bất động sản</i>						
44	QĐQB166	Quản lý nhà nước về bất động sản	3	45	0	90	
45	KTKD132	Quản lý đô thị	3	45	0	90	
46	KTKD133	Kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	45	0	90	
47	QĐQB156	Đăng ký và thống kê bất động sản	3	45	0	90	
48	KTKD134	Quản lý điều hành sàn giao dịch và môi giới bất động sản	3	45	0	90	
49	KTKD135	Kinh doanh bất động sản	3	45	0	90	
<b>2.4</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>10</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	
50	KTKD196	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
		<b>TỔNG</b>	<b>122</b>	<b>1885</b>	<b>1120</b>	<b>4890</b>	

**3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO																							TỔNG				
				Kiến thức								Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm											
				PLO1		PLO2		PLO3		PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8A		PLO8B		PLO9		PLO10					
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4A.1	PI4A.2	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>34</b>																													
<b>1.1</b>	<b>Các học phần chung</b>	<b>21</b>																													
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	4	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	5	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	5	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	6	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	6	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	1	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	2	-	5	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	1	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	3	-	-	-	-	2	2	-	2	-	7	
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	1	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	3	-	7	
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	2	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	3	-	7	
<b>1.2</b>	<b>Các học phần bắt buộc của Trường (chọn 2/6 TC)</b>	<b>2</b>																													
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	3	-	2	-	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	5
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	3	-	2	-	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	5
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	3	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	2	-	-	2	4	
<b>1.3</b>	<b>Các học phần của lĩnh vực (11TC/15TC)</b>	<b>11</b>																													
<b>1.3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>																														
13	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	1	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	7
14	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	7
15	KTKD105	Quản trị học	3	2	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	5

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO																							TỔNG					
				Kiến thức										Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm										
				PLO1				PLO2		PLO3		PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8A		PLO8B		PLO9		PLO10				
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4A.1	PI4A.2	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3
<b>1.3.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 2 TC/ 6 TC)</b>																															
16	KTKH144	Toán kinh doanh	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	7		
17	KTKH145	Toán tài chính	2	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
18	KTKH133	Thống kê doanh nghiệp	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	7		
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>88</b>																													
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>15</b>																													
<b>2.1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>9</b>																													
19	KTKT108	Thị trường chứng khoán	3	4	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	2	10		
20	KTPT101	Marketing căn bản	3	1	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	
21	KTKE101	Nguyên lý kế toán	3	3	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-	5		
<b>2.1.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)</b>		<b>6</b>																											0		
22	KTKD106	Thương mại điện tử	2	2	-	-	1	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	1	8	
23	KTLQ140	Thương mại quốc tế	2	2	-	-	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	5	
24	KTKD111	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	4	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	5		
25	KTKD188	Văn hóa công sở	2	4	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	7		
26	KTKD101	Khởi sự kinh doanh	2	5	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	8		
27	KTKD189	Tái lập doanh nghiệp	2	5	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	2	7		
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>45</b>																													
<b>2.2.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>30</b>																													
28	KTKD107	Tiếng Anh chuyên ngành	3	5	-	1	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	5	
29	KTKD180	Thực tập cơ sở	4	4	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	-	2	2	-	2	-	7	
30	KTKD181	Thực tập ngành	4	5	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	-	2	2	-	2	-	7	
31	KTKD191	Thực tập chuyên ngành	5	6	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	2	2	2	2	-	-	-	3	3	3	3	2	2	2	2	16



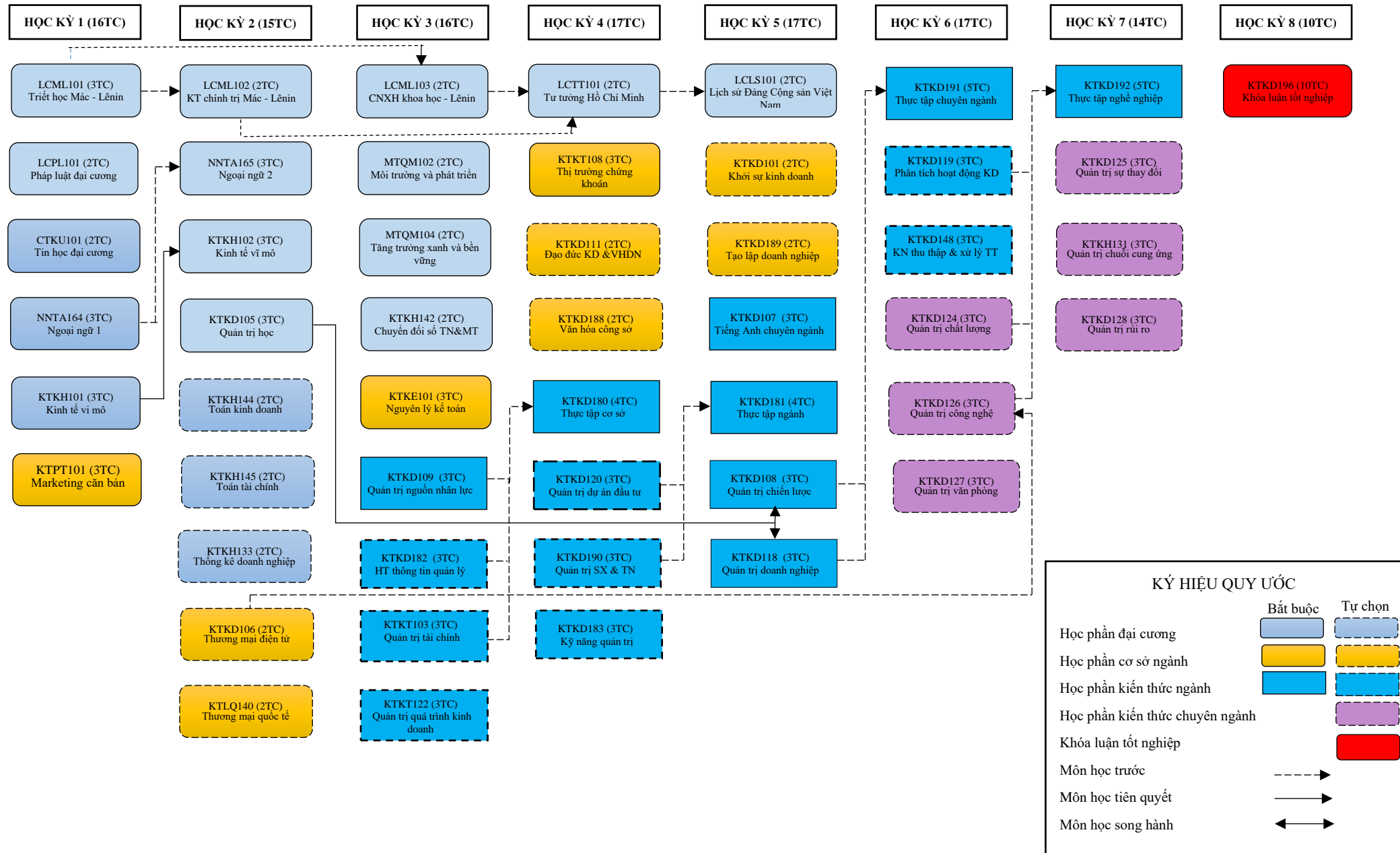


STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO																							TỔNG							
				Kiến thức										Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm												
				PLO1				PLO2		PLO3		PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8A		PLO8B		PLO9		PLO10						
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4A.1	PI4A.2	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3		
44	QĐQB166	Quản lý nhà nước về bất động sản	3	6	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	1	-	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	2	-	-	-	<b>7</b>
45	KTKD132	Quản lý đô thị	3	7	-	-	-	-	-	-	2	-	-	1	2	-	-	2	1	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	<b>7</b>		
46	KTKD133	Kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	1	1	-	1	-	<b>7</b>			
47	QĐQB156	Đăng ký và thống kê bất động sản	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	2	2	-	-	-	-	2		2	2	-	2	-	<b>8</b>			
48	KTKD134	Quản lý điều hành sản giao dịch và môi giới bất động sản	3	7	-	-	1	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	1	1	-	1	-	<b>8</b>			
49	KTKD135	Kinh doanh bất động sản	3	7	-	-	-	-	-	-	2	-	-	1	2	-	-	2	1	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	<b>7</b>			
<b>2.4</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>10</b>																															
50	KTKD196	Khóa luận tốt nghiệp	10	8	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	<b>14</b>			
<b>TỔNG</b>			<b>122</b>		<b>4</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>14</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>22</b>	<b>13</b>	<b>27</b>	<b>32</b>	<b>8</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>36</b>	<b>34</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	
Trong đó: Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					0	2	0	1	0	1	2	1	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	2	3	3	3	3	1	0	0	2	1		
Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)					4	6	2	4	11	8	11	23	4	3	5	6	20	12	23	26	6	10	6	1	1	3	3	26	24	9	19	5		
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					0	1	5	0	1	0	1	2	2	2	4	2	2	1	4	6	2	1	1	0	0	0	1	9	10	2	7	5		

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

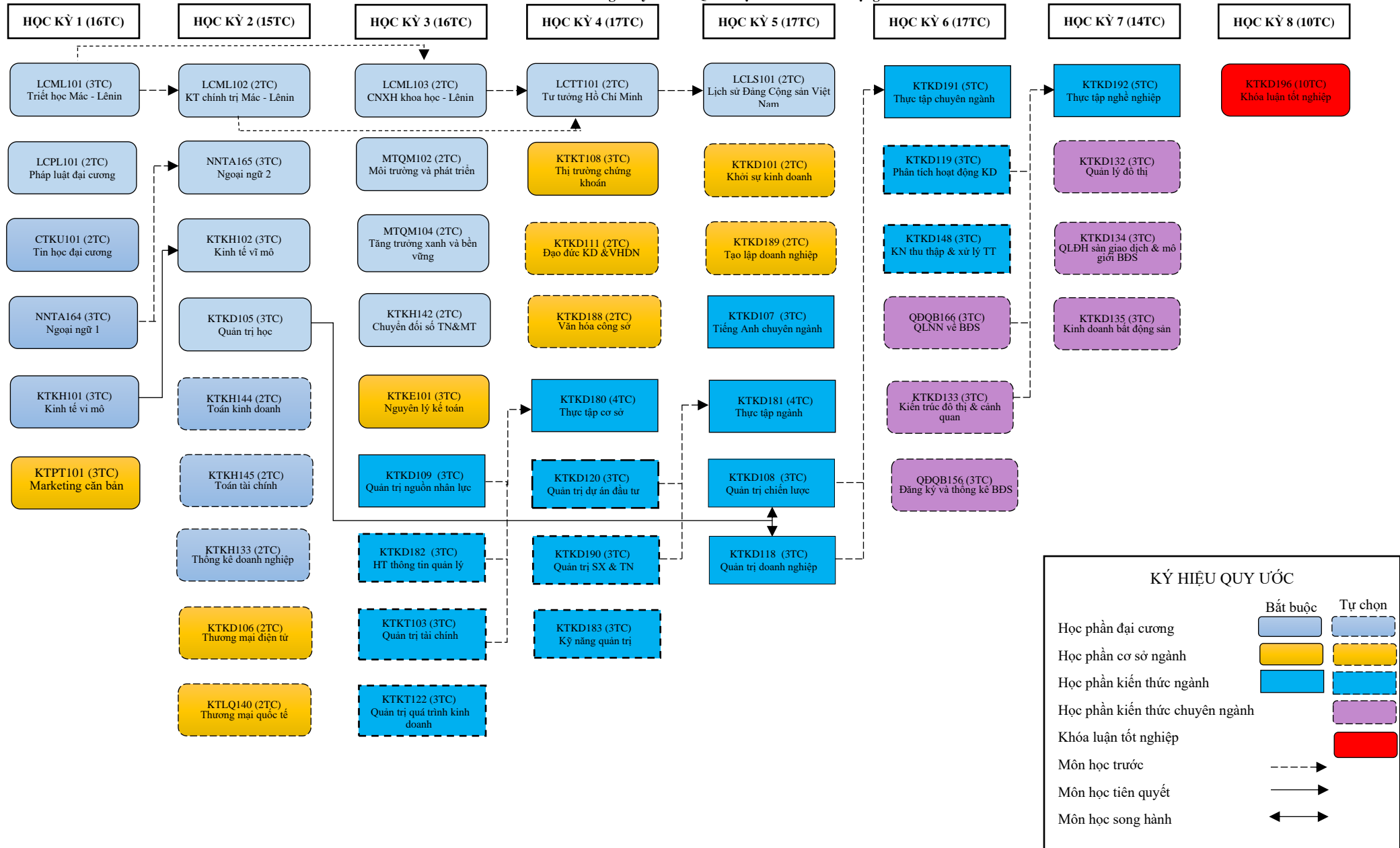
### 3.5. Sơ đồ chương trình dạy học

**SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CTĐT NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
 Hướng chuyên sâu: Quản trị kinh doanh tổng hợp



### 3.5. Sơ đồ chương trình dạy học

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CTĐT NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
 Hướng chuyên sâu: Quản trị kinh doanh bất động sản



### **3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức**

#### **3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 TC)**

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 34 tín chỉ, trong đó 30 tín chỉ bắt buộc, 04 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung (lý luận chính trị, pháp luật đại cương, tin học đại cương, ngoại ngữ), các học phần của trường (môi trường và phát triển, tăng trưởng xanh và bền vững, chuyển đổi số tài nguyên và môi trường) và các học phần của lĩnh vực kinh tế (kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học, toán kinh doanh, toán tài chính, thống kê doanh nghiệp).

#### **3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)**

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ trong đó 9 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn, cung cấp các kiến thức về thị trường chứng khoán, marketing căn bản, nguyên lý kế toán, thương mại điện tử, thương mại quốc tế, đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, văn hoá công sở, khởi sự kinh doanh, tái lập doanh nghiệp.

#### **3.6.3. Kiến thức ngành (45 TC)**

Khối kiến thức ngành bao gồm 45 tín chỉ, trong đó 30 tín chỉ bắt buộc, 15 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực quản trị kinh doanh. Các học phần của khối kiến thức này gồm: tiếng anh chuyên ngành; thực tập cơ sở, thực tập ngành, thực tập chuyên ngành, thực tập nghề nghiệp; quản trị chiến lược, quản trị nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp; hệ thống thông tin quản lý; phân tích hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính; quản trị dự án đầu tư và quản trị sản xuất và tác nghiệp.

#### **3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC)**

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 18 tín chỉ bắt buộc. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành theo các hướng chuyên sâu về quản trị kinh doanh tổng hợp và chuyên sâu về quản trị kinh doanh bất động sản; người

học áp dụng được các kiến thức ngành, chuyên ngành, hình thành các kỹ năng chuyên sâu theo các hướng trên. Các học phần của khối kiến thức này gồm:

Hướng chuyên sâu về quản trị kinh doanh tổng hợp: quản trị chất lượng, quản trị sự thay đổi, quản trị công nghệ, quản trị văn phòng, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị rủi ro.

Hướng chuyên sâu về quản trị kinh doanh bất động sản: Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản, Quản lý đô thị, Kiến trúc đô thị và cảnh quan, Đăng ký, thống kê đất đai và bất động sản, Quản lý điều hành sàn giao dịch và môi giới bất động sản, Kinh doanh bất động sản.

### **3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)**

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác quản trị kinh doanh. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực quản trị kinh doanh để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

### **3.7. Phương pháp giảng dạy**

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau:

- a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;
- b) Thực hành, thực tập;
- c) Tham quan thực tế;
- d) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;
- đ) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;
- e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;
- f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;
- g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;

h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế...

### **3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiên bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 40% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần;

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện... ..

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp... ..

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

### **3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ**

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

### **3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

### **3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình**

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản trị kinh doanh trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Quản trị kinh doanh như:

+ Đại học Kinh tế quốc dân;

+ Đại học Thương mại.

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản trị kinh doanh ngoài nước bao gồm các trường có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam trong công tác Quản trị kinh doanh như:

+ Coventry University, Anh

+ Macquarie University, Úc

**TL. HIỆU TRƯỞNG**  
**KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Phạm Thị Hồng Phương**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2024*

**TRƯỞNG KHOA**



**Nguyễn Hoàn**